

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

Tuần từ 24/06 – 30/06

PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM
VÀ GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

Mỹ	Tuần này, chỉ số DXY tăng 0,07% so với tuần trước, chốt tuần ở mức 105,87. Đầu tuần, USD tăng giá do quyết định giữ nguyên lãi suất của Fed vào tuần trước và việc thị trường nhà ở ổn định hơn. Cuối tuần, USD giảm nhẹ trong bối cảnh chỉ số PCE lõi tăng 0,1% so với tháng trước (tháng trước: +0,3%) và 2,6% so với cùng kỳ năm trước (tháng trước: +2,8%), gia tăng niềm tin của thị trường vào khả năng hạ lãi suất của Fed vào cuối năm.
Khu vực đồng Euro	EUR tăng 0,21% trong tuần này, EUR/USD chốt tuần ở mức 1,0713 tuy nhiên đà tăng vẫn chưa thể đưa đồng EUR về mức đầu tháng 6. Các nhà đầu tư lo ngại chính phủ mới của Pháp có thể tăng chi tiêu tài chính, đe dọa tính bền vững của nợ công nước này và sự ổn định tài chính của khu vực EU, ảnh hưởng tiêu cực đến EUR.
Anh	GBP ổn định ở mức 1,2642, khi GDP Q1/2024 tại Anh tăng 0,7%, vượt mức dự báo 0,6%. Thị trường đang chờ đợi dấu hiệu về thời điểm cắt giảm lãi suất vào tháng 8 trong các bài phát biểu tại cuộc bầu cử Thủ tướng sắp tới vào ngày 04/07.
Nhật Bản	USD/JPY tăng 0,65% và chốt tuần ở mức 160,83. Lạm phát có xu hướng tăng (CPI tháng 6 tăng 1,4% sv cùng kỳ, CPI lõi tại Tokyo tăng 2,1% sv cùng kỳ), tuy nhiên còn dưới mức mục tiêu 2% của NHTW Nhật Bản. Sự hoài nghi của thị trường về khả năng BoJ thắt chặt chính sách tiền tệ khi lạm phát còn dưới mức mục tiêu dẫn dắt xu hướng trượt giá của đồng JPY gần đây.
Trung Quốc	USD/CNY tăng 0,09% lên mức 7,2672 vào phiên cuối tuần. Tỷ giá USD/CNY đang dao động ở mức hẹp khi thị trường đang chờ đợi thông tin chỉ số PMI vào đầu tuần tới.

Lãi suất

- Lãi suất MM kỳ hạn O/N-1W **tăng 1,14–1,3 điểm phần trăm (đpt)** lên mức **4,74% - 4,9%/năm**, 1M **tăng 0,26 đpt** lên mức **5%/năm**.
- Trong tuần, thị trường mở ở trạng thái bơm ròng: khối lượng giao dịch reverse repo đạt ~27.551,6 tỷ VND; khối lượng tín phiếu trúng thầu đạt 55.080 tỷ VND so với lượng đảo hạn ~30.200 tỷ VND. Lãi suất trúng thầu tín phiếu tăng lên mức 4,5%/năm.
- Trong tuần từ 24/06, dự kiến đảo hạn ~27.551,6 tỷ VND reverse repo và ~ 37.20360 tỷ VND tín phiếu. Trong bối cảnh thanh khoản vẫn dư thừa và lãi suất trúng thầu vẫn ở mức cao, mặt bằng lãi suất MM dự kiến sẽ duy trì quanh mức trên 4%/năm.

Tỷ giá

- **USD/VND LNH** ổn định so với tuần trước. Tỷ giá LNH đã **tăng ~4,96%** kể từ đầu năm và **tăng 8,02%** so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá thị trường tự do giảm về mức **26.015** (chiều bán), cao hơn ~**542đồng** so với tỷ giá bán niêm yết của VCB.
- Trong tuần, NHNN tiếp tục thực hiện bình ổn giá vàng qua việc bán vàng trực tiếp thông qua 4 NHTM NN, giá vàng SJC chốt tuần ở mức ~77 triệu đồng/lượng chiều bán ra, khoảng cách với giá vàng quốc tế ổn định ở mức ~ 5-6 triệu đồng/lượng.
- Tuần tới, tỷ giá LNH dự kiến dao động trong khoảng +/- 50 đồng.

Trái phiếu chính phủ

Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **13.550 tỷ VND/ 15.000 tỷ VND** gọi thầu. Tổng khối lượng phát hành từ đầu năm đạt **156.502 tỷ VND**, đạt **39,13%** kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ đồng).
- Tỷ lệ trúng thầu kỳ hạn 10 năm và 15 năm đạt 100%, kỳ hạn 30 năm đạt 10%, và kỳ hạn 5 năm không trúng thầu.
- Lợi suất trúng thầu hạn 10 năm và 15 năm **giảm 2bps** xuống **2,74%/năm** và **2,86%/năm**, kỳ hạn 15 năm giữ nguyên ở mức **3,1%/năm**.

Thứ cấp

- Lãi suất TPCP thứ cấp các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **tăng** trong bối cảnh lãi suất MM tăng trong tuần này. Lợi suất ở các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **tăng 0,1– 1,7 bps** lần lượt lên mức **1,98%/năm, 2,79%/năm và 2,95%/năm**.
- Dự kiến với lãi suất tín phiếu và reverse đang ở mức 4,5%/năm, và mặt bằng MM vẫn ở mức cao, lợi suất trong tuần có thể dao động trong vòng 5-10 bps.

Cà phê

- Thị trường cà phê có xu hướng trái chiều trong tuần này. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 9 **giảm 3,1%** xuống mức **4.047 USD/tấn** trong bối cảnh mưa rào xuất hiện ở khu vực trồng cà phê làm tăng kỳ vọng về sản lượng mặt hàng này. Điều này cũng kéo giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 9 giảm **1,73%** xuống mức **2,2635 USD/lb**.

Ngũ cốc

- Giá lúa mì **giảm 4,41%** so với tuần trước, xuống mức **5,6 USD/brushel** khi dự báo mưa lớn kéo dài ở khu vực trồng lúa mì tại Mỹ. Tin tức này cũng kéo giá ngô giảm xuống trong tuần, **giảm 5,36%** so với tuần trước xuống mức **4,16 USD/brushel**.

Kim loại

- Giá đồng **giảm 5,36%** lên mức **4,31 USD/lb** mức thấp nhất trong 2 tháng, khi hàng tồn kho tiếp tục tăng và nhu cầu tại Trung Quốc vẫn ảm đạm. Quặng sắt **giảm 0,55%** lên mức **106,56 USD/tấn**, khi lợi nhuận công nghiệp tháng 5 tại Trung Quốc tăng chậm hơn dự kiến và việc nước này đang phải đối mặt với những khó khăn khi tăng trưởng kinh tế của nước này đang có xu hướng chậm lại.

Năng lượng

- Giá dầu có xu hướng **tăng** sau khi căng thẳng chính trị tại Trung Đông và Châu Âu tiếp tục leo thang. Cụ thể, dầu WTI **tăng 0,79%** đạt **81,95 USD/thùng**, trong khi đó dầu Brent tăng **0,87%** chạm mức **86,47 USD/thùng**.

THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI

	28/06/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Chỉ số USD	105.866		▲ 0.07%	▲ 1.14%	▲ 4.47%	▲ 2.88%
EUR/USD	1.0713		▲ 0.21%	▼ -1.18%	▼ -2.93%	▼ -1.81%
GBP/USD	1.2642		▼ -0.02%	▼ -0.76%	▼ -0.68%	▲ 0.02%
AUD/USD	0.6667		▲ 0.42%	▲ 0.23%	▼ -2.10%	▲ 1.03%
USD/JPY	160.830		▲ 0.65%	▲ 2.24%	▲ 14.02%	▲ 11.33%
USD/CNY	7.267		▲ 0.09%	▲ 0.35%	▲ 2.39%	▲ 0.33%
USD/KRW	1,380.73		▼ -0.45%	▼ -0.07%	▲ 6.67%	▲ 5.49%
Giá vàng (USD/oz)	2,328.21		▲ 0.23%	▲ 0.03%	▲ 12.86%	▲ 22.02%
Tỷ giá VCB bán	25,473		▲ 0.02%	▼ 0.00%	▲ 4.23%	▲ 7.46%
Tỷ giá trung tâm	24,260		▲ 0.02%	▼ 0.00%	▲ 1.65%	▲ 2.10%
Tỷ giá SBV mua	23,400		0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Tỷ giá SBV bán	25,450		0.00%	0.00%	▲ 1.76%	▲ 2.22%
Tỷ giá TT tự do	26,015		▲ 0.65%	▲ 0.62%	▲ 4.94%	▲ 10.09%
Giá vàng SJC	76,980		0.00%	▼ -13.02%	▲ 4.03%	▲ 15.24%

	28/06/2024	5 phiên qua	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Lãi suất SOFR	đơn vị: %		đơn vị: bps			
3M	5,34		▼ -0,8	▲ 0,7	▼ -1,8	▲ 23,5
6M	5,32		▼ -2,0	▼ -1,8	▼ -0,7	▲ 8,3
TPCP Mỹ	đơn vị: %					
2Y	4,75		▲ 1,6	▼ -12,7	▲ 50,0	▲ 3,7
10Y	4,39		▲ 13,5	▼ -11,0	▲ 52,6	▲ 67,9
Lãi suất MM	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
1W	4,90		▲ 1,14	▲ 1,20	▲ 1,62	▲ 3,63
1M	5,00		▲ 0,26	▲ 0,00	▲ 2,44	▲ 2,05
Lãi suất repo	đơn vị: %		đơn vị: điểm %			
2W	5,00		▲ 4,50	▲ 0,30	▲ 2,30	▲ 2,00
1M	5,00		▲ 4,25	▼ -0,10	▲ 2,30	▲ 1,20
TPCP VN thứ cấp	đơn vị: %		đơn vị: bps			
5Y	1,978		▲ 1,9	▼ -5,9	▲ 44,5	▼ -17,0
7Y	2,291		▲ 3,2	▼ -2,3	▲ 35,0	▲ 5,0
10Y	2,785		▲ 1,7	▼ -6,4	▲ 54,8	▲ 26,4
15Y	2,951		▲ 0,1	▼ -7,0	▲ 51,6	▲ 17,5

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

Đơn vị		05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24
Chỉ báo tiêu dùng														
Bán lẻ, dịch vụ	% yoy	11,5	6,5	7,1	7,6	7,5	7,0	10,1	9,3	8,1	8,5	9,2	9,0	8,7
- Bán lẻ hàng hoá	% yoy	10,9	6,0	7,0	7,5	7,4	6,7	9,1	8,6	7,3	7,0	7,6	7,2	7,4
- Dịch vụ lưu hành	% yoy	40,3	7,8	6,5	21,3	44,9	51,4	70,9	71,3	18,5	35,8	66,1	57,6	45,1
Vận tải hành khách	% yoy	13,6	1,8	5,3	5,9	5,7	6,5	5,1	8,5	3,0	14,3	9,4	8,2	6,1
Vận tải hàng hoá	% yoy	20,7	10,9	9,8	13,6	12,5	11,9	7,7	8,2	1,8	13,5	13,3	11,5	11,4
Khách quốc tế	% yoy	429,8	312,0	194,6	150,3	144,1	129,7	106,6	93,9	10,3	64,1	78,6	58,2	64,9
Chỉ báo sản xuất														
Sản xuất công nghiệp	yoy	0,1	2,8	3,7	2,6	5,1	4,1	5,8	5,8	18,3	5,7	4,1	6,3	6,8
- Chế biến chế tạo	yoy	-0,5	2,9	3,6	3,5	5,9	4,9	6,3	7,6	19,3	5,9	4,6	7,0	7,3
PMI ngành sản xuất	chỉ số	45,3	46,2	48,7	50,5	49,7	49,6	47,3	48,9	50,3	50,4	49,9	50,3	50,3
PMI-chỉ số việc làm	chỉ số	47,2	45,0	48,5	49,7	48,3	50,1	48,8	49,9	49,7	50,9	52,1		
Tỷ lệ thất nghiệp (quý)	%				2,3			2,3			2,2			
Sử dụng lao động - CBCT	% yoy	-4,8	-4,5	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,3	1,1	3,4	3,4
Tổng vốn đầu tư	% yoy				7,6			7,5			5,2			
Đầu tư nước ngoài														
Vốn đăng ký mới	tỷ USD	2,0	2,6	2,8	1,9	2,1	5,6	3,1	7,8	2,4	1,9	0,5	2,3	
- Chế biến chế tạo	tỷ USD	1,5	1,8	2,5	1,4	1,7	4,8	2,1	2,5	0,9	1,6	1,4	1,1	
Vốn giải ngân	tỷ USD	1,8	2,4	1,6	1,5	2,8	2,1	2,3	2,9	1,5	2,5	3,5	4,5	
Thương mại														
Xuất khẩu hàng hóa	% yoy	-5,9	-11,4	-3,5	-7,6	4,6	5,9	6,7	13,1	42,0	-5,0	14,2	10,6	15,2
Nhập khẩu hàng hóa	% yoy	-18,4	-16,9	-9,9	-8,3	2,6	5,2	5,1	12,3	33,3	1,8	9,7	15,4	18,2
Cán cân hàng hóa	tỷ USD	2,0	3,1	2,2	3,8	2,3	3,0	1,3	2,3	2,9	1,1	2,9	0,7	-1,0
Cán cân dịch vụ (quý)	tỷ USD				-2,6			-2,8			-2,3			
Chỉ số giá														
Lạm phát toàn phần	% yoy	2,4	2,0	2,1	3,0	3,7	3,6	3,4	3,6	3,4	4,0	3,8	3,9	4,0
Lạm phát cơ bản	% yoy	4,5	4,3	4,1	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,7	3,0	2,8	2,8	2,8
Chỉ số giá đầu vào - PMI	chỉ số	48,4	47,6	48,3	52,8	54,7	55,8	55,9	55,5	55,6	55,0	53,0		
Chỉ số giá đầu ra - PMI	chỉ số	48,4	45,9	46,0	51,2	51,9	52,4	52,1	50,2	49,7	50,8	49,6		8

Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **01/07-05/07**

01/07

- ✓ **Anh, Nhật, TQ, Pháp, KV Euro:** PMI sản xuất tháng 6
- ✓ **Đức:** CPI tháng 6 (mom) (yoy)

02/07

- ✓ **Khu vực đồng Euro :** CPI tháng 6 (mom) (yoy), Tỷ lệ thất nghiệp tháng 5
- ✓ **Nhật Bản:** PMI dịch vụ Tháng 6

03/07

- ✓ **KV Euro, Pháp, Anh, Mỹ:** PMI dịch vụ tháng 6
- ✓ **Nhật Bản:** Doanh số bán lẻ tháng 5 (yoy)
- ✓ **Mỹ:** Số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu

04/07

- ✓ **Đức:** Đơn hàng sản xuất công nghiệp tháng 5 (mom) (yoy)

05/07

- ✓ **Khu vực đồng Euro :** Doanh số bán lẻ Tháng 5 (mom) (yoy)
- ✓ **Pháp:** Cán cân thương mại tháng 6
- ✓ **Mỹ:** Tỷ lệ thất nghiệp tháng 6, Chỉ số tiền lương tháng 6

Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137
Email: @vietcombank.com.vn*